

Các vùng khai thác chung trong Luật Quốc tế hiện đại

Nguyễn Bá Diến*

*Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội,
144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 27 tháng 5 năm 2008

Tóm tắt. Các vùng khai thác chung trên biển và quy chế pháp lý điều chỉnh đối với chúng ngày càng phát triển trong thực tiễn và trong Luật Quốc tế hiện đại. Tuy nhiên, đây lại là vấn đề khá mới mẻ trong lý luận và thực tiễn không chỉ đối với người dân mà cả đối với nhiều chuyên gia pháp lý Việt Nam. Để góp phần làm sáng tỏ một số vấn đề về các vùng khai thác chung trong Luật Quốc tế hiện đại, trong bài viết này, tác giả phân tích tầm quan trọng của khai thác chung; việc thiết lập các vùng khai thác chung giữa các quốc gia theo các góc độ: i) Thiết lập khu vực khai thác chung như là một trong những khả năng lựa chọn để đi đến thiết lập một đường biên giới, ii) Các vùng khai thác chung như là yếu tố hỗ trợ cho việc phân định và quản lý đường phân giới trên biển; và sự điều chỉnh của Luật Quốc tế đối với hoạt động khai thác chung trên các vùng biển (vùng chồng lấn thêm lục địa và vùng đặc quyền kinh tế). Bài viết kết luận rằng, chế độ pháp lý cho vùng khai thác chung dù hết sức đa dạng và phức tạp nhưng các quốc gia hữu quan cần có giải pháp tối ưu cho việc xây dựng một quy chế pháp lý hiệu quả nhằm bảo đảm lợi ích công bằng cho các bên, tuân thủ triệt để các quy định của Luật Quốc tế, đặc biệt là Công ước Luật Biển năm 1982.

1. Tầm quan trọng của khai thác chung

Ngày nay, cùng với sự phát triển của khoa học kỹ thuật và sự phát triển của kinh tế, khả năng khai thác biển của con người ngày càng được mở rộng. Đồng thời với quá trình này là nhận thức của con người về tầm quan trọng của biển đối với sự sống, sự phát triển của kinh tế và an ninh quốc phòng của các quốc gia càng được nâng lên. Vì vậy, chiến lược chung của loài người ở thế kỷ XXI dường như được xây dựng trên cơ sở của một trong những xu thế chủ đạo nhất: xu thế tiến ra biển và làm chủ biển.

Tiềm năng về giao thông vận tải, về du lịch và về tài nguyên thiên nhiên đã đem lại những lợi ích kinh tế rất lớn. Đặc biệt, nguồn lợi về hải sản và việc phát hiện các mỏ dầu đem lại lợi ích to lớn cho sự phát triển kinh tế là những động lực thúc đẩy các quốc gia mở rộng chủ quyền của mình ra biển. Xu thế này phát triển nhanh chóng kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Công ước Gionevơ năm 1958 về thêm lục địa đã đưa ra một quy tắc của tập quán quốc tế (bắt nguồn từ Tuyên bố của Tổng thống Mỹ Truman năm 1945 và các tuyên bố tương tự của các quốc gia khác) [1], quy định rằng các quốc gia ven bờ có chủ quyền thăm dò và khai thác các nguồn tài nguyên thiên nhiên thuộc thêm lục địa của mình trong phạm vi độ sâu 200m hoặc vượt

* ĐT: 84-4-5650769

E-mail: nbadien@yahoo.com

ra ngoài giới hạn nếu khả năng khai thác cho phép. Định nghĩa này về giới hạn ngoài của thềm lục địa đã được thay thế bởi quy định của Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 (UNCLOS 1982 - sau đây viết tắt là Công ước Luật Biển năm 1982), theo đó ranh giới ngoài của thềm lục địa cách đường cơ sở không quá 200 hải lý hoặc không vượt quá 350 hải lý tính từ đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải hoặc cách đường đẳng sâu 2.500m một khoảng cách 100 hải lý [2].

Một hình thức khác của việc mở rộng quyền tài phán của quốc gia ven biển đã được ghi nhận trong Công ước Luật biển năm 1982 với tên gọi là Vùng đặc quyền kinh tế. Công ước quy định rằng, trong vùng đặc quyền kinh tế (trong phạm vi 200 hải lý tính từ đường cơ sở), các quốc gia ven biển có quyền thuộc chủ quyền về thăm dò và khai thác, bảo tồn và quản lý các tài nguyên thiên nhiên, các nguồn sinh vật và tài nguyên phi sinh vật và quyền tài phán về việc lắp đặt và sử dụng các đảo nhân tạo, các công trình xây dựng, về nghiên cứu khoa học, bảo vệ gìn giữ môi trường biển [3].

Như vậy, cùng với lợi ích to lớn mà biển mang lại, việc tăng cường quyền tài phán của các quốc gia ven biển càng làm cho các mâu thuẫn, tranh chấp trên biển trở nên gay gắt và phức tạp hơn. Các tranh chấp phát sinh trong quá trình phân định biển (đặc biệt là phân định thềm lục địa và vùng đặc quyền kinh tế), các tranh chấp về việc khai thác và sử dụng biển, đặc biệt tại các khu vực chồng lấn, các khu vực giáp ranh với đường phân giới biển ... ngày càng nhiều, thậm chí có khu vực tiềm ẩn nguy cơ dẫn đến xung đột vũ trang, đe dọa hòa bình, an ninh khu vực và thế giới.

Do đó, hợp tác khai thác chung sẽ làm "loãng" và "mềm" hóa những xung đột và căng thẳng giữa các quốc gia trên biển. Giải

pháp này có thể tạm thời gác tranh chấp, nhằm hạn chế tình trạng căng thẳng có thể dẫn đến hoạt động chạy đua vũ trang hoặc xung đột vũ trang. Như vậy, khai thác chung thông qua phương pháp hòa bình có thể làm dịu đi các tranh chấp, bất đồng quốc tế. Điều này đã lý giải nguyên nhân tại sao các khu vực khai thác chung ngày càng trở nên phổ biến [4]. Có thể ghi nhận những lợi thế của "giải pháp khai thác chung" dưới những góc độ sau:

1.1. Thiết lập khu vực khai thác chung (joint development zone) như là một trong những khả năng lựa chọn để đi đến thiết lập một đường biên giới.

a) Theo phương thức này, đã xuất hiện những thỏa thuận khai thác chung. Sớm nhất và có phạm vi hẹp nhất là thỏa thuận khai thác chung giữa Kuwait và Saudi Arabia. Vùng khai thác chung đã được xác lập giữa hai nước này trên cơ sở Hiệp định ký vào năm 1922, thay cho đường biên giới giữa hai quốc gia, bao gồm cả khu vực gần bờ và khu vực ngoài khơi. Theo Hiệp định này, hai quốc gia Kuwait và Saudi Arabia có quyền chia sẻ công bằng việc khai thác đối với tài sản trong khu vực chung và không thể phân chia các nguồn tài nguyên ở đó, trừ khi hai bên có thỏa thuận khác. Việc khai thác chung này vẫn tiếp tục được thực hiện và diễn ra suôn sẻ từ khi Hiệp định được ký kết [5].

b) Hiệp định về khai thác chung Nhật Bản - Hàn Quốc năm 1974. Trước đây, hai nước này đã thỏa thuận với nhau một cách dễ dàng về đường ranh giới phân chia thềm lục địa ở vùng biển Nhật Bản và eo biển Tsushima. Còn ở phần thềm lục địa phía Nam trong biển Đông Trung Hoa thì quan điểm của hai nước có sự khác biệt đáng kể, đến mức không thể dung hòa được. Trong khi quan điểm của Nhật Bản dựa trên

nguyên tắc đường trung tuyến thì Hàn Quốc, trên cơ sở học thuyết về sự mở rộng tự nhiên của đất liền, đã yêu sách thêm lục địa của họ phải được mở rộng ra ngoài đường trung tuyến giả thiết giữa hai nước.

Tranh chấp nổi lên khi Hàn Quốc cấp đặc nhượng thăm dò khu vực thêm lục địa trong khu vực biển Hoàng Hải và Đông Trung Hoa cho một số công ty dầu khí nước ngoài trên cơ sở đạo luật về phát triển tài nguyên chìm dưới đáy biển ban hành ngày 01/01/1970. Phần phía Nam của khu vực cấp đặc nhượng này đã vượt ra ngoài trung tuyến giả thiết, tạo nên sự chồng lấn với một số khu vực do chính phủ Nhật Bản cấp đặc nhượng. Cuối cùng, hai nước này cũng đạt được một số thỏa thuận khai thác chung vào ngày 30/1/1977 [6] tại khu vực tranh chấp. Tinh thần cơ bản của thỏa thuận này là tạm gác các tranh chấp và coi vùng chồng lấn thành vùng khai thác chung và “vùng khai thác chung không làm phương hại đến yêu sách của các bên liên quan trong việc phân định thêm lục địa” (Điều 28). Vùng khai thác chung này có diện tích là 240.092 hải lý vuông, được chia thành 09 tiểu vùng. Tại mỗi tiểu vùng sẽ do các công ty của hai quốc gia hợp tác khai thác. Một ủy ban được thành lập (Joint Commission) gồm 04 thành viên do hai Chính phủ chỉ định, mỗi bên 02 người (Điều 24) nhằm giám sát các hoạt động trong khu vực khai thác chung. Hiệp định này có hiệu lực từ năm 1978 và sẽ kết thúc sau 50 năm.

c) Hiệp định Australia - Indonesia ngày 11/12/1989. Trước đây, Australia và Indonesia đã ký kết hai hiệp định về phân định thêm lục địa, một ở vùng biển Australia và một ở ngoài khơi Tây Timor vào đầu năm 1970. Tuy nhiên, hai quốc gia này lại chưa đạt được thỏa thuận phân định biển ở khu vực Tây Timor vì mỗi bên đều kiên trì giữ vững quan điểm của mình trong phân định: Australia thì

dựa trên học thuyết về sự mở rộng tự nhiên của lãnh thổ đất liền ra biển, còn Indonesia thì ủng hộ nguyên tắc đường trung tuyến. Cũng tại thời điểm đó, đã phát hiện một mỏ dầu khí đầy hứa hẹn cách rãnh ngầm Timor 200km về phía Tây. Điều đó đã thúc đẩy hai nước tạm gác tranh chấp sang một bên để đi đến ký kết thỏa thuận về thành lập vùng hợp tác (Zone of Cooperation). Cho đến nay, Hiệp định này được coi là thỏa thuận về khai thác chung chi tiết nhất (gồm 34 điều và 04 phụ lục) [7].

Theo hiệp định, vùng hợp tác được chia thành ba vùng nhỏ: vùng A, vùng B và vùng C. Vùng A nằm giữa, vùng B gần với Australia và vùng C gần với Indonesia. Việc để vùng B và vùng C dưới sự quản lý của Australia và Indonesia là điểm đặc trưng của thỏa thuận khai thác chung loại này. Các hoạt động khai thác dầu khí trong vùng B và vùng C sẽ được điều chỉnh bằng các đạo luật có liên quan của Australia và Indonesia. Australia sẽ phải trả 16% tiền thuế thu được từ các hoạt động trong vùng, còn Indonesia sẽ phải trả cho Australia 10% số tiền thuế thu được trong vùng C. (Lý do Australia phải nộp thuế nhiều hơn cho Indonesia vì vùng B lớn hơn vùng C và có nhiều tiềm năng về dầu khí hơn). Vùng nằm giữa (Vùng A) là vùng có nhiều tiềm năng về dầu khí nhất, sẽ thuộc cơ chế quản lý khác, phức tạp hơn. Một Ủy ban hỗn hợp gồm đại diện của hai bên sẽ điều hành các hoạt động khai thác chung trong vùng này. Hai bên cùng xây dựng một đạo luật khai thác dầu khí dành cho vùng A dựa trên hợp đồng phân chia sản phẩm. Doanh thu từ vùng A sẽ chia đều cho hai nước.

Theo Hiệp định thì đường ranh giới phía Bắc của vùng hợp tác là đường đo độ sâu của vùng lồi Timor; trong khi đó, đường ranh giới phía Nam của vùng lại trùng với ranh giới ngoài đặc quyền kinh tế của đảo Timor;

đường ranh giới giữa khu vực A và khu vực B là đường đẳng sâu 1500m; đường ranh giới giữa khu vực B và khu vực C lại là đường trung tuyến giữa Đông Timor và Australia.

Như vậy, cả rãnh ngầm Timor và đường trung tuyến đều được sử dụng để thiết lập vùng hợp tác nhằm dung hòa quan điểm của Australia về sự mở rộng lãnh thổ đất liền với nguyên tắc đường trung tuyến của Indonesia. Hiệp định có hiệu lực trong khoảng thời gian 40 năm, hết thời hạn này có thể được gia hạn thêm 20 năm tiếp theo, cho đến khi hai quốc gia đạt được thỏa thuận về một đường biên giới vĩnh viễn (Điều 33).

d) "Hiệp định vùng xám" giữa Na Uy và Liên Xô (cũ). Hiệp định này được ký kết năm 1978 nhằm thiết lập vùng đánh bắt hải sản chung với diện tích 67.500km² ở phía Nam biển Barent. Theo thỏa thuận này, tổng số lượng đánh bắt các loài cá trong vùng được quyết định bởi Ủy ban nghề cá hỗn hợp của Na Uy và Liên Xô; sau đó được chia đều cho mỗi bên kết ước. Thỏa thuận này cũng bao gồm các điều khoản khác điều chỉnh về các quy chuẩn (về các loại kích cỡ các loài cá, lưới... đánh bắt). Mặc dù thỏa thuận có thời hạn 01 năm nhưng được xem xét bổ sung và gia hạn hàng năm cho đến khi các bên đạt được thỏa thuận về đường ranh giới thêm lục địa hoặc vùng đặc quyền kinh tế [8].

e) Thỏa thuận GhinêBitxao - Xênegan. Trong khi chưa đạt được một điều ước quốc tế về phân định ranh giới vùng đặc quyền kinh tế, ngày 14/10/1993, hai nước GhinêBitxao và Xênegan đã cùng ký kết một thỏa thuận về khai thác chung (sau đó ngày 12/6/1995, thỏa thuận này đã được bổ sung bằng một thỏa ước về tổ chức và hoạt động của cơ quan quản lý chung). Thỏa thuận ngày 14/10/1993 đã xác định một vùng biển chung bao trùm lên 240° theo Điều ước ký năm 1960 tạo thành một hình rẽ quạt có góc

48° với đường bán kính là 200 hải lý tính từ tâm mũi Roxo.

Điều đáng chú ý là thỏa thuận này được thiết lập cho cả việc khai thác chung các nguồn lợi hải sản và các tài nguyên phi sinh vật của vùng. Theo đó, nguồn lợi đánh bắt hải sản được chia đều cho hai bên, còn các tài nguyên khác của vùng được chia theo tỷ lệ 85% cho Xênegan và 15% cho GhinêBitxao; tuy nhiên, nếu phát hiện thêm được các nguồn tài nguyên mới thì tỷ lệ này có thể được xem xét lại (Điều 2). Theo thỏa thuận này, hai bên đã nhất trí thiết lập một cơ quan hỗn hợp nhằm quản lý và giám sát việc khai thác chung ở vùng biển này với thời hạn hiệu lực của thỏa thuận là 20 năm. Hết thời hạn đó, các bên sẽ tiếp tục đàm phán hoặc chuyển việc phân định vùng biển này cho tòa án quốc tế.

g) Thỏa thuận Colombia - Jamaica. Hiệp định phân định biển giữa Jamaica và Colombia ngày 12/11/1993, ngoài việc phân định ranh giới trên biển, giữa hai nước còn thiết lập một Vùng khai thác chung ở những nơi hai bên chưa đạt được thỏa thuận về việc phân định ranh giới trên biển. "Khu vực có chế độ chung" (JRA) có diện tích khoảng 4.500 hải lý vuông là nơi mà cả hai bên "cùng nhau quản lý, kiểm soát, thăm dò và khai thác tài nguyên sinh vật cũng như phi sinh vật". Hiệp định không quy định về thời hạn hiệu lực.

1.2. Các vùng khai thác chung như là yếu tố hỗ trợ cho việc phân định và quản lý đường phân giới trên biển. Có nhiều thỏa thuận về việc thiết lập vùng khai thác chung nơi đường biên giới (ranh giới) đã được xác định như là một hình thức bổ sung cho việc thực thi chủ quyền quốc gia trên biển đã được ký kết.

a) Thỏa thuận giữa Bahrain và Saudi Arabia. Ngày 22/12/1958, Bahrain và Saudi

Arabia đã cùng nhau ký kết Hiệp định phân định thêm lục địa trong Vịnh Arabian. Đến năm 1974, sau khi phát hiện mỏ dầu Fa Abu-Safah, hai nước đã ký với nhau thỏa thuận khai thác chung mỏ dầu này. Theo đó, Chính phủ Saudi được trao quyền để tiến hành khai thác và với điều kiện sẽ phải chuyển giao cho Bahrain 50% giá trị thu được từ đó.

b) Hiệp định giữa Pháp và Tây Ban Nha.

Ngày 29/01/1974, Pháp và Tây Ban Nha ký kết Hiệp định phân định lãnh hải, vùng tiếp giáp và thêm lục địa trong Vịnh Biscay. Điều 3 của Hiệp định này quy định rằng “các bên ký kết được áp dụng quy trình bổ sung được quy định trong Phụ lục II cho việc quy định về các quyền thăm dò và khai thác các nguồn tài nguyên trong khu vực được xác định bởi các đường địa chất nối các điểm có tọa độ kèm theo. Do đó, khu vực khai thác chung được xác định nằm vắt ngang qua đoạn gấp khúc cuối cùng của đường ranh giới thêm lục địa, với diện tích là 814 hải lý vuông⁽¹⁾.”

Theo các điều khoản được áp dụng cho khu vực khai thác chung tại Phụ lục II của Hiệp định, hai quốc gia khuyến khích việc khai thác tài nguyên trong khu vực dựa trên nguyên tắc công bằng. Phù hợp với nguyên tắc này, hai bên cam kết đảm bảo và khuyến khích các doanh nghiệp của hai nước tham gia khai thác trong vùng khai thác chung dựa trên sự bình đẳng về đóng góp tài chính cho hoạt động tương xứng với lợi ích mỗi bên. Hai quốc gia còn khuyến khích việc áp dụng các phương thức thích hợp nhằm thiết lập các vùng khai thác chung trong tương lai.

c) Thỏa thuận giữa Saudi Arabia và Sudan. Hiệp định ngày 16/5/1974 giữa Saudi Arabia và Sudan nhằm thiết lập một khu vực khai thác chung các nguồn tài nguyên của đáy biển và trong lòng đất dưới đáy Biển Đỏ.

Khu vực chung (Common Zone) là một khu vực của đáy biển nằm ở bên trái khu vực giữa Biển Đỏ, sau khi các quyền chủ quyền của mỗi quốc gia được duy trì tới nơi có độ sâu 1000m (vùng biển từ độ sâu 1000m trở ra là thuộc khu vực khai thác chung). Điều này quy định cho việc phân định ranh giới thêm lục địa cũng như việc thiết lập khu vực chung. Trong khu vực chung, hai quốc gia có “chủ quyền bình đẳng với tất cả các nguồn tài nguyên thiên nhiên” và những quyền này là đặc quyền đối với họ (Điều 5).

Một Ủy ban chung được thành lập nhằm đảm bảo việc thúc đẩy hoạt động khai thác của khu vực có hiệu quả. Ủy ban này có thẩm quyền rất rộng như điều tra, phân định ranh giới của khu vực chung, đảm bảo việc nghiên cứu liên quan đến việc thăm dò và khai thác ở khu vực chung; xem xét, quyết định về chuyển giao công nghệ và nhượng quyền liên quan đến việc thăm dò và khai thác; thực hiện những bước cần thiết cho việc tiến hành khai thác, kiểm tra, giám sát hoạt động khai thác; đưa ra các quy định khi cần thiết cho việc thực hiện những nhiệm vụ được giao; thực hiện bất kỳ nhiệm vụ nào khác khi được chính phủ hai nước giao (Điều 7). Về vấn đề tài chính cho hoạt động của Ủy ban chung, Saudi Arabia đảm nhận một việc cung cấp ngân sách và thu lại từ doanh thu do khai thác được trong khu vực chung và theo thỏa thuận cụ thể giữa hai chính phủ (Điều 12).

d) Thỏa thuận giữa Libya - Tunisia năm 1988. Sau các phán quyết của Tòa án công lý quốc tế năm 1982 và năm 1985 về thêm lục địa, Libya và Tunisia đã ký kết 03 điều ước quốc tế nhằm thực thi phán quyết của Tòa án quốc tế và thành lập một liên doanh nhằm thăm dò và khai thác khu vực khai thác chung. Những văn bản chính thức về thỏa thuận khai thác chung đã không được công bố chính thức, nhưng từ các nguồn thông tin

⁽¹⁾ The Geographer, 1997: 15.

khác nhau đã công bố, khu vực khai thác chung giữ hai quốc gia này dường như được chia làm hai phần, được phân chia trên cơ sở phán quyết năm 1982 của Tòa án quốc tế. Mỗi bên sẽ có thẩm quyền tham gia vùng khai thác chung thông qua các công ty được nhượng quyền. Các bên sẽ tiến hành thiết lập một Ủy ban tư vấn cho các hoạt động trong khu vực khai thác chung. Bằng thỏa thuận này, Tunisia nhận được 10% của thu nhập có được từ việc sản xuất từ các mỏ dầu khí trong thềm lục địa của Libya, tương ứng với phần phía Tây của khu vực khai thác chung [9].

2. Khai thác chung và sự điều chỉnh của Luật Quốc tế

Theo Công ước Luật Biển năm 1982, trong khi chờ đợi ký kết các thỏa thuận về hoạch định ranh giới trên biển, “các quốc gia hữu quan, trên tinh thần hiểu biết và hợp tác, làm hết sức mình để đi đến các dàn xếp tạm thời có tính chất thực tiễn và để không phương hại hay cản trở việc ký kết các thỏa thuận dứt khoát trong giai đoạn quá độ này” (khoản 3 Điều 74, khoản 3 Điều 83).

Như vậy, việc thiết lập khu vực khai thác chung bởi điều ước quốc tế giữa các quốc gia hữu quan là phù hợp và tuân theo những quy định chung của Luật Quốc tế. Có hai vấn đề cần phải làm rõ là các vùng khai thác chung phải tuân thủ những quy định nào của Luật Quốc tế khi chúng được thiết lập tại: i) nơi có thềm lục địa chồng lấn; và ii) nơi có sự chồng lấn cả thềm lục địa và vùng đặc quyền kinh tế.

2.1. Vùng khai thác chung được thiết lập tại nơi thềm lục địa chồng lấn

Công ước quốc tế về thềm lục địa năm 1958 (Điều 2), Công ước Luật Biển năm 1982 (Điều 77) và tập quán quốc tế đều quy định

rằng, mỗi quốc gia đều có quyền đối với thềm lục địa, không phụ thuộc vào sự chiếm hữu thực sự hay danh nghĩa cũng như vào bất cứ tuyên bố chính thức nào. Quyền thuộc chủ quyền của quốc gia ven bờ đối với thềm lục địa là vốn có, đương nhiên (Điều 2.3 Công ước Geneve 1958 và Điều 77.1 Công ước Luật Biển năm 1982). Trong thềm lục địa của mình, các quốc gia ven bờ có đặc quyền đối với việc thăm dò hoặc khai thác tài nguyên thiên nhiên (gồm dầu và khí) và không một quốc gia nào có quyền đối với việc thăm dò hoặc khai thác những tài nguyên đó mà không có sự chấp thuận của quốc gia ven bờ (Điều 2.1.2 Công ước Geneve 1958 và Điều 77.1.2 Công ước Luật Biển năm 1982). Tuy vậy, việc thiết lập khu vực khai thác chung ở trên thềm lục địa và chế độ pháp lý của nó không được vượt quá giới hạn phạm vi các quyền mà Luật Biển quốc tế quy định. Do đó, về nguyên tắc, không một chế định nào của vùng khai thác chung được vượt ra ngoài quy định chung của Luật Quốc tế. Trong việc khai thác các nguồn tài nguyên khoáng sản ở khu vực khai thác chung, các quốc gia hữu quan cũng sẽ thực thi các quyền tương ứng mà họ có được trong thềm lục địa của mình. Những quyền này bao gồm quyền xây dựng và thực thi chủ quyền đối với các trang thiết bị được sử dụng cho hoạt động khai thác tài nguyên như lắp đặt dàn khoan, các đảo nhân tạo... (Điều 5.2.4 Công ước Geneve 1958 và Điều 80 Công ước Luật Biển năm 1982).

Bên cạnh các quyền, các quốc gia trong việc thiết lập và vận hành khu vực khai thác chung, còn có nghĩa vụ không can thiệp một cách bất hợp lý đối với các quyền tự do biển cả của quốc gia thứ ba trong vùng khai thác chung (Điều 5.1 Công ước Geneve 1958 và Điều 78.2 Công ước Luật Biển năm 1982). Những quyền tự do này bao gồm tự do hàng

hải, tự do hàng không và lắp đặt các dây cáp và ống dẫn ngầm. Tuy nhiên, quyền đặt dây cáp và ống dẫn ngầm của quốc gia thứ ba không phải là tuyệt đối. Điều 4 Công ước Geneve năm 1958 quy định rằng các quốc gia ven bờ không thể cản trở việc đặt dây cáp và ống dẫn ngầm; tuy nhiên quyền của các quốc gia khác trong lĩnh vực này lại “còn tùy thuộc vào các quyền của quốc gia ven bờ trong việc đưa ra các quy chuẩn thích hợp cho việc thăm dò và khai thác các tài nguyên thiên nhiên ở thềm lục địa”. Công ước Luật Biển năm 1982 lặp lại quy định này và nhấn mạnh thêm rằng “tuyến ống dẫn đặt ở thềm lục địa cần được thoả thuận của quốc gia ven biển” (Điều 79.3).

Nhóm nghĩa vụ thứ hai liên quan đến các thiết bị, công trình phục vụ khai thác các nguồn tài nguyên thềm lục địa (gồm cả khu vực khai thác chung). Luật Biển quốc tế quy định rằng, không một trang thiết bị, công trình nào có thể được xây dựng ở nơi có thể ảnh hưởng đến hoạt động hàng hải quốc tế (Điều 5.6. Công ước Geneve 1958 và Điều 80 Công ước Luật Biển năm 1982). Đồng thời, khi đặt dây cáp và ống dẫn ngầm, các quốc gia phải tính đến các dây cáp và ống dẫn đã được lắp đặt trước đó; đặc biệt cần lưu ý không làm phương hại đến khả năng sửa chữa các đường dây cáp và ống dẫn ngầm đó (Điều 79.5 Công ước Luật Biển năm 1982).

Cuối cùng, có hai nghĩa vụ của quốc gia ven bờ trong việc thực thi các quyền về thềm lục địa của mình. Thứ nhất, nghĩa vụ tận tâm thực hiện việc ngăn chặn ô nhiễm môi trường biển bởi việc khai thác nguồn tài nguyên đáy biển thuộc quyền tài phán của mình gây ra (Điều 5.7 Công ước Geneve 1958 và Điều 208 Công ước Luật Biển năm 1982). Thứ hai, theo Điều 82 Công ước Luật Biển năm 1982, quốc gia ven biển có nghĩa vụ đóng góp bằng tiền hay hiện vật về việc khai thác tài nguyên

thiên nhiên không sinh vật của thềm lục địa nằm ngoài 200 hải lý tính từ đường cơ sở (với tỷ lệ hằng năm tối đa là 7%). Do đó, đối với những vùng khai thác chung nằm ngoài phạm vi 200 hải lý tính từ đường cơ sở, các quốc gia thành viên của thoả thuận khai thác chung đương nhiên phải chấp hành nghĩa vụ đóng góp này.

Một điều cần lưu ý nữa, Luật Biển quốc tế hiện đại đã công nhận các quyền của quốc gia trong khu vực khai thác chung (quyền tự do hàng hải, quyền đánh cá, nghiên cứu khoa học...). Nếu một trong các quyền của quốc gia thứ ba bị vi phạm ở khu vực khai thác chung, quốc gia nào sẽ chịu trách nhiệm? Về nguyên tắc, tất cả các quốc gia thành viên của thoả thuận khai thác chung sẽ chịu trách nhiệm. Tuy nhiên, hầu hết thực tiễn thoả thuận khai thác chung từ trước đến nay trên thế giới đều đưa ra một số điều khoản nhằm khuyến nghị quốc gia thứ ba chia sẻ và thông cảm trong trường hợp quyền lợi của họ không được đảm bảo đầy đủ.

2.2. Việc thiết lập khu vực khai thác chung tại vùng chông lán thềm lục địa và vùng đặc quyền kinh tế

Theo quy định của Công ước Luật Biển năm 1982, vùng đặc quyền kinh tế của quốc gia ven bờ được mở rộng ra không quá 200 hải lý tính từ đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải (Điều 57). Như vậy, chiều rộng của vùng đặc quyền kinh tế đã được mở rộng và hầu như bao trùm lên cả thềm lục địa. Trong vùng đặc quyền kinh tế, quốc gia ven biển có các quyền thuộc quyền chủ quyền về thăm dò và khai thác, bảo tồn và quản lý các tài nguyên thiên nhiên, sinh vật hoặc không sinh vật, của vùng nước trên đáy biển, của đáy biển và lòng đất dưới đáy biển cũng như việc sản xuất năng lượng từ nước, hải lưu và

gió. Quốc gia ven biển còn có quyền tài phán về lắp đặt và sử dụng các đảo nhân tạo, các thiết bị và công trình; nghiên cứu khoa học; bảo vệ và gìn giữ môi trường biển (Điều 56.1). Về các quyền liên quan đến đáy biển và lòng đất dưới đáy biển của quốc gia ven biển được thực hiện theo đúng quy định tại phần VI (Thêm lục địa) của Công ước.

Do đó, nếu vùng khai thác chung được thiết lập tại khu vực chồng lấn của thêm lục địa và vùng đặc quyền kinh tế thì chế độ pháp lý của vùng khai thác chung sẽ bao gồm chế độ pháp lý của thêm lục địa và vùng đặc quyền kinh tế. Các vùng nước chồng lấn trong khu vực khai thác chung khi đó không thuộc biển cả nữa. Điều này có nghĩa là các quyền của quốc gia thứ ba bị cắt bỏ đáng kể. Các quyền này khi đó sẽ chỉ bao gồm quyền tự do hàng hải và hàng không, quyền tự do đặt dây cáp và ống dẫn ngầm.

Trong vùng khai thác chung (thuộc khu vực chồng lấn về đặc quyền kinh tế), các quy định của luật biển quốc tế về quyền hàng hải⁽²⁾, quốc tịch của tàu thuyền⁽³⁾, địa vị pháp lý của tàu thuyền⁽⁴⁾, các nghĩa vụ của quốc gia mà tàu thuyền mang cờ⁽⁵⁾, quyền miễn trừ của tàu chiến và tàu nhà nước⁽⁶⁾, quyền đàm phán hình sự về tai nạn đâm va⁽⁷⁾, cấm chuyên chở nô lệ⁽⁸⁾, các biện pháp trấn áp nạn

cướp biển⁽⁹⁾, buôn bán trái phép chất ma túy⁽¹⁰⁾, phát sóng trái phép từ biển cả⁽¹¹⁾, quyền khám xét và truy đuổi⁽¹²⁾, quyền đặt dây cáp và ống dẫn ngầm và việc bồi thường thiệt hại do việc dây cáp hoặc ống dẫn ngầm bị đứt đoạn⁽¹³⁾... đều được áp dụng (Điều 58.2 Công ước Luật Biển năm 1982).

3. Kết luận

Vùng khai thác chung nếu được thiết lập tại khu vực chồng lấn của thêm lục địa hoặc của vùng đặc quyền kinh tế thì chế độ pháp lý cho vùng này là hết sức đa dạng và phức tạp. Dù các bên tham gia khai thác chung là hai hay nhiều bên, dù luật áp dụng cho vùng khai thác chung là luật nước nào (luật của một trong các bên hay luật của nước thứ ba hoặc luật hỗn hợp do các bên thoả thuận xây dựng nên) thì chế độ pháp lý của vùng khai thác chung cũng phải tuân thủ các quy định của Luật Quốc tế hiện đại, đặc biệt là Công ước Luật Biển năm 1982 của Liên hợp quốc. Do đó, khi xác lập vùng khai thác chung trên biển, các quốc gia hữu quan cần có sự nghiên cứu xem xét, đánh giá một cách toàn diện, tìm ra giải pháp tối ưu cho việc xây dựng một quy chế pháp lý hiệu quả nhằm bảo đảm lợi ích công bằng cho các bên, tuân thủ triệt để các quy định của Luật Quốc tế, đặc biệt là Công ước Luật Biển năm 1982.

⁽²⁾ Điều 90, Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển (UNCLOS) 1982.

⁽³⁾ Điều 91, Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển (UNCLOS) 1982.

⁽⁴⁾ Điều 92, Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển (UNCLOS) 1982.

⁽⁵⁾ Điều 93, Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển (UNCLOS) 1982.

⁽⁶⁾ Điều 94, Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển (UNCLOS) 1982.

⁽⁷⁾ Điều 95, 96 Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển (UNCLOS) 1982.

⁽⁸⁾ Điều 99, Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển (UNCLOS) 1982.

⁽⁹⁾ Điều 100, Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển (UNCLOS) 1982.

⁽¹⁰⁾ Điều 108, Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển (UNCLOS) 1982.

⁽¹¹⁾ Điều 109, Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển (UNCLOS) 1982.

⁽¹²⁾ Điều 110, 111 Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển (UNCLOS) 1982.

⁽¹³⁾ Điều 113, 114, 115 Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển (UNCLOS) 1982.

Tài liệu tham khảo

- [1] R.R. Churchill, A.V. Lowe, *The Law of the Sea*, Edition, 1988.
- [2] Điều 76 Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển, NXB Chính trị Quốc gia, 1999.
- [3] Điều 56 Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển, NXB Chính trị Quốc gia, 1999.
- [4] D.M. Jonston, P.M. Saunders, "Ocean boundary issues and development in regional perspectives", Paris, 1998.
- [5] M.J. Valencia, *Taming Trouble Waters: Joint Development of Oil and Mineral Resources in Overlapping Claim Areas*, San Diego Law Review, 1986.
- [6] Japan/South Korea, Agreement concerning Joint Development of the Southern Part of the Continental Shelf Adjacent to the TWO countries, 1974, *Text in Derection in the Law of the Sea*, 4 (1975) 117.
- [7] *Text of the Timor Gap Zone of Co-operation Treaty between Australia and Indonesia*, Agreed 6/12/1989.
- [8] R.R. Churchill, *Joint development of offshore oil and gas*, The British Institute of International and Comparative law, London, 1998.
- [9] Masashiro Miyoshi, *The Joint Development of offshore oil and gas in relation to maritime boundary delimitation*, Maritime Briefing, 1999.

Joint development in contemporary International Law

Nguyen Ba Dien

*Faculty of Law, Vietnam National University, Hanoi,
144 Xuan Thuy, Cau Giay, Hanoi, Vietnam*

Joint development zones in offshore and their legal status are developed day by day in practice and modern international law. However, it is still a new issue in theory and practice for not only Vietnamese people but many legal experts. In this paper, the author would like to analyse the role of joint development, the establishment of joint development zones in practice between countries in the world and the adjugement of International law for joint development.